

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

ngày 31 tháng 12 năm 2015



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	15 - 72

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPDDC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  
Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

### Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.172.768.950.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 762.299.820.000 đồng).

### Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có Trụ sở chính đặt tại tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và hai mươi lăm (25) công ty thành viên trên cả nước.

### Nhân viên

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 755 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 693 người).

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</b>
Ông Phạm Quang Tùng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Võ Hải Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Tôn Lâm Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Lê Ngọc Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày tái bổ nhiệm</b>
Ông Cao Cự Trí	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>
Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2014
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2012
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2015
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2015

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

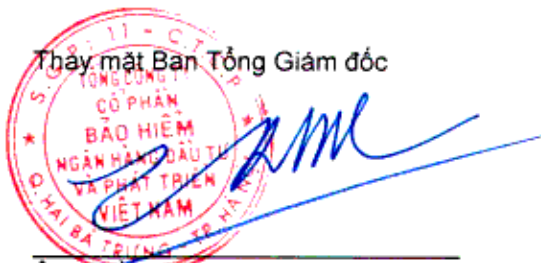
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2016





Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: + 84 4 3831 5100  
Fax: + 84 4 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 60755012/17866688

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập vào ngày 29 tháng 02 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 72, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo báo cáo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

GOUBS  
H NHÀ  
CÔNG T  
NHÌEM  
ST &  
VIỆT N  
AI HÀ  
KIỂM

VIỆT N  
KIỂM

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tuy không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đó và báo cáo kiểm toán của chúng tôi đề ngày 29 tháng 02 năm 2016 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Saman Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1



Lê Đức Linh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.071.004.521.398</b>	<b>2.135.139.310.205</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>234.893.788.001</b>	<b>145.220.016.867</b>
111	1. Tiền		58.893.788.001	49.720.016.867
112	2. Các khoản tương đương tiền		176.000.000.000	95.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.833.299.078.283</b>	<b>1.081.493.160.648</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		76.429.659.858	72.626.052.716
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.130.581.575)	(3.132.892.068)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.762.000.000.000	1.012.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>343.175.717.721</b>	<b>306.877.542.885</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		294.070.925.872	266.765.071.665
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		294.065.838.178	266.765.071.665
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		5.087.694	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.551.758.776	1.854.102.733
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		61.859.884.074	58.017.250.788
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.306.851.001)	(19.758.882.301)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>146.828.992</b>	<b>472.839.213</b>
141	1. Hàng tồn kho		146.828.992	472.839.213
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>56.984.109.455</b>	<b>43.389.922.869</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		56.495.652.538	42.985.489.930
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	<b>7</b>	54.874.855.847	42.565.932.167
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.620.796.691	419.557.763
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		488.456.917	404.432.939
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>17.1</b>	<b>602.504.998.946</b>	<b>557.685.827.723</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		277.659.988.399	214.312.202.132
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		324.845.010.547	343.373.625.591



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>621.113.101.087</b>	<b>253.205.839.885</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6.411.432.734</b>	<b>6.045.954.546</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		6.411.432.734	6.045.954.546
216.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	6.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		411.432.734	45.954.546
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>29.167.434.806</b>	<b>20.748.306.681</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	22.549.140.610	14.211.593.725
222	- Nguyên giá		52.342.975.405	40.280.132.768
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.793.834.795)	(26.068.539.043)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.618.294.196	6.536.712.956
228	- Nguyên giá		6.739.599.125	6.606.599.125
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(121.304.929)	(69.886.169)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>97.317.909</b>	-
242	1. Chi phí xây dựng dở dang		97.317.909	-
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>584.790.423.069</b>	<b>224.192.172.163</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.660.020.000	34.660.020.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		125.946.505.000	126.090.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.755.601.931)	(16.557.847.837)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		440.939.500.000	80.000.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>646.492.569</b>	<b>2.219.406.495</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	646.492.569	2.219.406.495
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>3.692.117.622.485</b>	<b>2.388.345.150.090</b>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.747.226.367.383</b>	<b>1.509.495.929.431</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.739.021.045.656</b>	<b>1.506.869.653.714</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	260.242.871.481	272.018.564.245
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		260.036.147.418	271.999.981.428
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		206.724.063	18.582.817
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.921.618.371	3.869.042.310
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	13.221.437.624	26.621.858.510
314	4. Phải trả người lao động		36.477.927.753	29.938.955.213
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	14.257.972.097	14.304.710.299
318.1	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.940.508.479	4.768.983.859
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	67.155.147.363	42.201.089.205
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	28.947.438.009	11.702.220.027
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.389.533.649	3.931.236.644
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	17	1.302.466.590.830	1.097.512.993.402
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		759.915.619.653	569.832.186.917
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		470.722.803.331	454.224.711.072
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn		71.828.167.846	73.456.095.413
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8.205.321.727</b>	<b>2.626.275.717</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	2.730.570.343	2.554.754.614
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		5.474.751.384	71.521.103

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.944.891.255.102</b>	<b>878.849.220.659</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>1.944.891.255.102</b>	<b>878.849.220.659</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	762.299.820.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	762.299.820.000
411b	1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	4.875.765.330
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.800.187.891	1.800.187.891
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		22.310.289.169	17.652.521.022
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.446.794.680	92.220.926.416
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.998.513.158	22.654.990.804
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		86.448.281.522	69.565.935.612
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		<b>3.692.117.622.485</b>	<b>2.388.345.150.090</b>

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	961.455.193.725	720.451.758.342
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	133.913.366.273	134.417.547.204
13	3. Thu nhập khác	3.301.276.059	1.511.280.754
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(746.368.983.406)	(506.394.810.848)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(16.049.394.908)	(24.582.750.297)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(219.476.320.374)	(209.962.515.760)
24	7. Chi phí khác	(888.462.783)	(3.443.136.753)
<b>50</b>	<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)</b>	<b>115.886.674.586</b>	<b>111.997.372.642</b>
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(17.328.081.366)	(23.922.654.508)
52	10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(5.403.230.281)	(490.291.518)
<b>60</b>	<b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)</b>	<b>93.155.362.939</b>	<b>87.584.426.616</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b>	<b>19</b>	<b>1.288.691.665.535</b>	<b>1.005.054.503.168</b>
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.280.643.016.222	992.045.133.539
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		198.132.082.049	126.083.895.549
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(190.083.432.736)	(113.074.525.920)
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b>	<b>20</b>	<b>(467.017.573.772)</b>	<b>(375.319.655.460)</b>
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(530.365.360.039)	(401.688.553.748)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		63.347.786.267	26.368.898.288
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>		<b>821.674.091.763</b>	<b>629.734.847.708</b>
<b>04</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>		<b>139.781.101.962</b>	<b>90.716.910.634</b>
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21	110.729.301.110	67.041.122.928
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		29.051.800.852	23.675.787.706
<b>10</b>	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>		<b>961.455.193.725</b>	<b>720.451.758.342</b>
<b>11</b>	<b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)</b>		<b>(463.431.668.740)</b>	<b>(341.821.967.676)</b>
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(468.165.350.277)	(342.644.929.219)
11.2	- Các khoản giảm trừ		4.733.681.537	822.961.543
<b>12</b>	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>153.883.717.486</b>	<b>108.261.964.428</b>
<b>13</b>	<b>8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>		<b>(70.636.297.278)</b>	<b>(127.988.042.754)</b>
<b>14</b>	<b>9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>35.604.281.975</b>	<b>123.953.986.544</b>
<b>15</b>	<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>	<b>22</b>	<b>(344.579.966.557)</b>	<b>(237.594.059.458)</b>
<b>16</b>	<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>		<b>(9.484.097.382)</b>	<b>(7.165.458.548)</b>



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
<b>17</b>	<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>	<b>23</b>	<b>(392.304.919.467)</b>	<b>(261.635.292.842)</b>
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(121.055.711.023)	(65.685.201.176)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(271.249.208.444)	(195.950.091.666)
<b>18</b>	<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>		<b>(746.368.983.406)</b>	<b>(506.394.810.848)</b>
<b>19</b>	<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)</b>		<b>215.086.210.319</b>	<b>214.056.947.494</b>
<b>23</b>	<b>15. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>24</b>	<b>133.913.366.273</b>	<b>134.417.547.204</b>
<b>24</b>	<b>16. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>25</b>	<b>(16.049.394.908)</b>	<b>(24.582.750.297)</b>
<b>25</b>	<b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)</b>		<b>117.863.971.365</b>	<b>109.834.796.907</b>
<b>26</b>	<b>18. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26</b>	<b>(219.476.320.374)</b>	<b>(209.962.515.760)</b>
<b>30</b>	<b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)</b>		<b>113.473.861.310</b>	<b>113.929.228.641</b>
<b>31</b>	<b>20. Thu nhập khác</b>		<b>3.301.276.059</b>	<b>1.511.280.754</b>
<b>32</b>	<b>21. Chi phí khác</b>		<b>(888.462.783)</b>	<b>(3.443.136.753)</b>
<b>40</b>	<b>22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)</b>		<b>2.412.813.276</b>	<b>(1.931.855.999)</b>
<b>50</b>	<b>23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>		<b>115.886.674.586</b>	<b>111.997.372.642</b>
<b>51</b>	<b>24. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>27</b>	<b>(17.328.081.366)</b>	<b>(23.922.654.508)</b>
<b>52</b>	<b>25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>27</b>	<b>(5.403.230.281)</b>	<b>(490.291.518)</b>
<b>60</b>	<b>26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)</b>		<b>93.155.362.939</b>	<b>87.584.426.616</b>

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2016

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B03 - DNPNT

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>115.886.674.586</b>	<b>111.997.372.642</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.776.714.014	3.075.028.994
03	Các khoản dự phòng		158.511.373.812	265.877.248.690
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.508.233.586	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(110.686.492.136)	(115.516.810.103)
06	Chi phí lãi vay		125.341.702	-
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>169.121.845.564</b>	<b>265.432.840.223</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(26.565.758.586)	(104.735.837.129)
10	Tăng hàng tồn kho		-	(472.839.213)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		34.560.106.092	(18.633.269.858)
12	Tăng chi phí trả trước		(12.056.625.308)	(43.425.941.479)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(3.803.607.142)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(119.295.338)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(25.173.329.488)	(26.268.355.967)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		451.299.780	4.594.413.836
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.872.716.862)	(18.123.998.503)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>121.541.918.712</b>	<b>58.367.011.910</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.293.160.546)	(7.300.672.275)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22.970.908	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(2.137.439.500.000)	(1.133.395.364.022)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.007.500.000.000	1.070.422.368.044
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		55.000.000	-
27	Tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		105.514.006.460	101.728.606.468
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.036.640.683.178)</b>	<b>31.454.938.215</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B03 - DNPNT

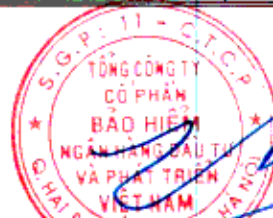
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	18	1.080.500.000.000	33.000.000.000
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(75.727.464.400)	(23.943.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.004.772.535.600</b>	<b>32.976.057.000</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>		<b>89.673.771.134</b>	<b>122.798.007.125</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>145.220.016.867</b>	<b>22.422.009.742</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>	4	<b>234.893.788.001</b>	<b>145.220.016.867</b>

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPDDC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

### Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.172.768.950.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 762.299.820.000 đồng).

### Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có Trụ sở chính đặt tại tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và hai mươi lăm (25) công ty thành viên trên cả nước.

### Nhân viên

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 755 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 693 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng phản ánh các hoạt động của riêng Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ là Tổng Công ty và công ty con được lập riêng và độc lập với báo cáo tài chính riêng này. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán sau:

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Do ảnh hưởng của các thay đổi theo Thông tư 200 so với Quyết định 15, các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được bổ sung mới, sửa đổi; được chia tách, gộp lại hoặc một số mã chỉ tiêu cũng đã được thay đổi. Do vậy, các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại để phù hợp với các quy định của Thông tư 200.

Ngoài ra, Thông tư 200 cũng đưa ra một số thay đổi về nguyên tắc hạch toán một số khoản mục trên báo cáo tài chính.

*Thông tư số 194/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính*

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 ngày 7 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Thông tư 194 yêu cầu thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Trình bày và thuyết minh về các công cụ tài chính**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Tổng Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

**3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	8 -25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Đầu tư tài chính**

**3.9.1 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.9.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**3.9.3 Đầu tư vào Công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**3.9.4 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.9.5 Dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

**Đối với chứng khoán niêm yết**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**3.9.5 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)**

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \times \left( \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Lợi ích nhân viên**

**3.11.1 Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

**3.11.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

##### (i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

##### (ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.
- ▶ Tổng Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại cho năm tài chính hiện tại} \\ \text{=} \end{array} \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại của 3 năm tài chính trước liên tiếp} \\ \text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại} \\ \text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính trước} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại} \\ \text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính hiện tại} \\ \text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính trước} \end{array}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

##### (iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") và Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch ("BIDV"). Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/ND-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

*(ii) Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*(iii) Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận chi phí

##### (i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

##### (ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 124/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

##### (iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

##### (iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

##### (i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

##### (ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

##### (ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

#### 3.18 Thuế

##### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	827.518.903	519.564.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.864.491.485	41.699.708.393
Tiền đang chuyển	20.201.777.613	7.500.743.739
Tương đương tiền (*)	176.000.000.000	95.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>234.893.788.001</b>	<b>145.220.016.867</b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất từ 4% đến 5,1%.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>5.1</b>		
Cổ phiếu niêm yết		73.964.516.858	67.187.909.716
Cổ phiếu chưa niêm yết		2.465.143.000	5.438.143.000
		<b>76.429.659.858</b>	<b>72.626.052.716</b>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>		<b>(5.130.581.575)</b>	<b>(3.132.892.068)</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>5.2</b>		
Ngắn hạn		1.762.000.000.000	1.012.000.000.000
- Tiền gửi		1.762.000.000.000	962.000.000.000
- Trái phiếu		-	50.000.000.000
Dài hạn		440.939.500.000	80.000.000.000
- Tiền gửi		207.500.000.000	-
- Trái phiếu		233.439.500.000	80.000.000.000
		<b>2.202.939.500.000</b>	<b>1.092.000.000.000</b>
<b>Đầu tư tài chính khác</b>	<b>5.3</b>		
Đầu tư vào công ty con		34.660.020.000	34.660.020.000
Đầu tư vào đơn vị khác		125.946.505.000	126.090.000.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.755.601.931)	(16.557.847.837)
		<b>143.850.923.069</b>	<b>144.192.172.163</b>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>2.418.089.501.352</b>	<b>1.305.685.332.811</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm			Số đầu năm			Giá trị ghi sổ	
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng	Giá gốc		Dự phòng
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>3.091.580</b>	<b>73.964.516.858</b>	<b>(4.968.581.575)</b>	<b>63.867.735.283</b>	<b>3.221.947</b>	<b>67.187.909.716</b>	<b>(2.970.892.068)</b>	<b>64.217.017.648</b>
VNR	1.080.010	13.792.403.293	-	13.792.403.293	1.267.110	16.181.794.140	-	16.181.794.140
HCM	-	-	-	-	251.697	9.507.668.437	(1.654.722.037)	7.852.946.400
FPT	526.380	23.727.530.990	-	23.727.530.990	156.300	7.863.352.668	(360.952.668)	7.502.400.000
REE	203.500	5.836.629.577	(708.429.577)	-	159.500	4.604.834.660	(106.934.652)	4.497.900.008
VCG	-	-	-	-	257.700	3.700.923.070	(479.673.070)	3.221.250.000
TCM	433.660	15.620.388.497	(2.263.660.497)	13.356.728.000	242.950	7.999.727.978	(225.327.978)	7.774.400.000
KBC	641.230	9.997.123.045	(1.597.010.045)	8.400.113.000	601.000	9.329.852.100	-	9.329.852.100
SSI	206.800	4.990.441.456	(399.481.456)	4.590.960.000	285.690	7.999.756.663	(143.281.663)	7.856.475.000
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>275.449</b>	<b>2.465.143.000</b>	<b>(162.000.000)</b>	<b>2.303.143.000</b>	<b>371.849</b>	<b>5.438.143.000</b>	<b>(162.000.000)</b>	<b>5.276.143.000</b>
HDB	235.449	1.648.143.000	-	1.648.143.000	235.449	1.648.143.000	-	1.648.143.000
SABECO	-	-	-	-	100.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
VIDIFA	18.000	477.000.000	(162.000.000)	315.000.000	14.400	450.000.000	(162.000.000)	288.000.000
VTEC	22.000	340.000.000	-	340.000.000	22.000	340.000.000	-	340.000.000
	<b>3.367.029</b>	<b>76.429.659.858</b>	<b>(5.130.581.575)</b>	<b>66.170.878.283</b>	<b>3.593.796</b>	<b>72.626.052.716</b>	<b>(3.132.892.068)</b>	<b>69.493.160.648</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi (*)	1.762.000.000.000	1.762.000.000.000	962.000.000.000	962.000.000.000
Trái phiếu (***)	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b>1.762.000.000.000</b>	<b>1.762.000.000.000</b>	<b>1.012.000.000.000</b>	<b>1.012.000.000.000</b>
<b>Dài hạn</b>				
Tiền gửi (**)	207.500.000.000	207.500.000.000	-	-
Trái phiếu (***)	233.439.500.000	233.439.500.000	80.000.000.000	80.000.000.000
	<b>440.939.500.000</b>	<b>440.939.500.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
	<b>2.202.939.500.000</b>	<b>2.202.939.500.000</b>	<b>1.092.000.000.000</b>	<b>1.092.000.000.000</b>

(\*) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm với mức lãi suất từ 4,8% - 7%.

(\*\*) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời gian đáo hạn trên một (01) năm với mức lãi suất từ 6,4% - 6,9%.

(\*\*\*) Các trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng có lãi suất từ 8.3%/năm đến 11%/năm và kỳ hạn từ 02 năm đến 05 năm

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác**

	% sở hữu	Số cuối năm		Giá trị hợp lý	% sở hữu	Số đầu năm		Giá trị hợp lý
		Giá gốc	Dự phòng			Giá gốc	Dự phòng	
<b>Đầu tư vào công ty con</b>								
Công ty liên doanh Bảo hiểm Lào Việt	65%	34.660.020.000	-	34.660.020.000	65%	34.660.020.000	-	34.660.020.000
		<b>34.660.020.000</b>	<b>-</b>	<b>34.660.020.000</b>		<b>34.660.020.000</b>	<b>-</b>	<b>34.660.020.000</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>								
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,22%	25.946.505.000	(16.755.601.931)	9.190.903.069	4,24%	26.090.000.000	(16.557.847.837)	9.532.152.163
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	5%	50.000.000.000	-	50.000.000.000	5%	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	5%	50.000.000.000	-	50.000.000.000	5%	50.000.000.000	-	50.000.000.000
		<b>125.946.505.000</b>	<b>(16.755.601.931)</b>	<b>109.190.903.069</b>		<b>126.090.000.000</b>	<b>(16.557.847.837)</b>	<b>109.532.152.163</b>
		<b>160.606.525.000</b>	<b>(16.755.601.931)</b>	<b>143.850.923.069</b>		<b>160.750.020.000</b>	<b>(16.557.847.837)</b>	<b>144.192.172.163</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	71.619.655.785	78.094.202.649
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	113.202.884.103	60.482.194.155
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	102.701.388.551	121.540.133.143
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	299.739.409	136.987.365
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	6.247.258.024	6.511.554.353
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	2.394.142.043	-
- Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Quân đội	799.891.326	-
- Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Xuân Thành	623.733.940	-
	<b>294.070.925.872</b>	<b>266.765.071.665</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.551.758.776</b>	<b>1.854.102.733</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu cổ tức	-	89.676.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	43.730.079.158	41.526.888.886
Phải thu lãi trái phiếu	8.857.153.729	4.776.917.808
Tạm ứng (*)	2.996.694.839	4.318.902.281
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	675.800.000	580.800.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	1.749.072.083	1.780.395.293
Phải thu khác	3.851.084.265	4.943.670.520
	<b>61.859.884.074</b>	<b>58.017.250.788</b>
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>357.482.568.722</b>	<b>326.636.425.186</b>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(14.306.851.001)	(19.758.882.301)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>343.175.717.721</b>	<b>306.877.542.885</b>

(\*) Đây là các khoản tạm ứng công tác phí, khai thác và các khoản tạm ứng khác hỗ trợ hoạt động kinh doanh.

**7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>42.565.932.167</b>	-
Phát sinh trong năm	88.896.395.014	79.079.171.334
Phân bổ vào chi phí trong năm	(76.587.471.334)	(36.513.239.167)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>54.874.855.847</b>	<b>42.565.932.167</b>

**8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tương đương 6 tỷ đồng Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

<b>Nguyên giá</b>	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số đầu năm	2.300.000.000	2.799.098.436	34.897.997.205	52.727.273	230.309.854	40.280.132.768
Tăng trong năm	-	398.916.546	11.426.551.818	71.680.000	165.694.273	12.062.842.637
Mua mới	-	398.916.546	11.426.551.818	71.680.000	165.694.273	12.062.842.637
Số cuối năm	2.300.000.000	3.198.014.982	46.324.549.023	124.407.273	396.004.127	52.342.975.405
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm	(260.666.678)	(2.219.141.601)	(23.456.415.165)	(5.888.155)	(126.427.444)	(26.068.539.043)
Tăng trong năm	(92.000.004)	(270.392.263)	(3.242.915.788)	(30.220.574)	(89.767.123)	(3.725.295.752)
Khấu hao trong năm	(92.000.004)	(270.392.263)	(3.242.915.788)	(30.220.574)	(89.767.123)	(3.725.295.752)
Số cuối năm	(352.666.682)	(2.489.533.864)	(26.699.330.953)	(36.108.729)	(216.194.567)	(29.793.834.795)
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	2.039.333.322	579.956.835	11.441.582.040	46.839.118	103.882.410	14.211.593.725
Số cuối năm	1.947.333.318	708.481.118	19.625.218.070	88.298.544	179.809.560	22.549.140.610

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	106.599.125	-	6.500.000.000	6.606.599.125
Mua mới	63.000.000	70.000.000	-	133.000.000
Số cuối năm	169.599.125	70.000.000	6.500.000.000	6.739.599.125
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	(69.886.169)	-	-	(69.886.169)
Khấu hao trong năm	(38.715.059)	(12.703.701)	-	(51.418.760)
Số cuối năm	(108.601.228)	(12.703.701)	-	(121.304.929)
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	36.712.956	-	6.500.000.000	6.536.712.956
Số cuối năm	60.997.897	57.296.299	6.500.000.000	6.618.294.196

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản được phân loại lại do không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản chi phí sửa chữa vận phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>260.036.147.418</b>	<b>271.999.981.428</b>
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	210.402.477.125	225.935.095.075
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.118.425.925	5.784.551.571
Trong đó:		
- Tổng Công ty Bảo hiểm dầu khí Việt Nam	626.033.948	-
- Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam	795.974.479	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	661.159.526	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	515.441.903	-
Phải trả bồi thường bảo hiểm	19.552.044.087	10.073.891.721
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	10.598.565.678	13.527.377.768
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	15.304.634.603	16.663.426.845
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	60.000.000	15.638.448
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	<b>206.724.063</b>	<b>18.582.817</b>
Phải trả khác	206.724.063	18.582.817
	<b>260.242.871.481</b>	<b>272.018.564.245</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	8.205.372.495	64.096.018.321	(66.337.864.317)	5.963.526.499
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.818.090.386	17.188.034.167	(25.173.329.488)	3.832.795.065
Thuế khác	6.598.395.629	9.577.335.464	(12.750.615.033)	3.425.116.060
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.621.858.510</b>	<b>90.861.387.952</b>	<b>(104.261.808.838)</b>	<b>13.221.437.624</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	967.853.068	829.535.849
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.593.523.252	1.994.971.439
Quỹ cháy nổ bắt buộc	907.032.135	466.421.912
Các chi phí phải trả khác	9.789.563.642	11.013.781.099
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.257.972.097</b>	<b>14.304.710.299</b>

**15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và doanh thu nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>42.201.089.205</b>	-
Phát sinh trong năm	97.721.172.972	76.048.901.458
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(72.767.114.814)	(33.847.812.253)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>67.155.147.363</b>	<b>42.201.089.205</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>28.947.438.009</b>	<b>11.702.220.027</b>
Các khoản phải trả ngoài lương	150.278.937	468.952.905
Ký quỹ ngắn hạn	22.588.171.437	2.754.576.068
Các quỹ từ thiện	54.822.292	275.984.859
Phải trả về cổ tức	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.154.165.343	8.202.706.195
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>2.730.570.343</b>	<b>2.554.754.614</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	2.730.570.343	2.554.754.614
	<b>31.678.008.352</b>	<b>14.256.974.641</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường**

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)	Dự phòng bảo hiểm thuần
<b>Số đầu năm</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	569.832.186.917	(214.312.202.132)	355.519.984.785
Dự phòng bồi thường	454.224.711.072	(343.373.625.591)	110.851.085.481
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.024.056.897.989</b>	<b>(557.685.827.723)</b>	<b>466.371.070.266</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	759.915.619.653	(277.659.988.399)	482.255.631.254
Dự phòng bồi thường	470.722.803.331	(324.845.010.547)	145.877.792.784
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.230.638.422.984</b>	<b>(602.504.998.946)</b>	<b>628.133.424.038</b>

**17.1.1 Dự phòng phí**

*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sức khỏe và tai nạn con người	104.013.604.120	72.135.932.604
Tài sản và thiệt hại	277.676.794.734	220.198.548.253
Hàng hoá vận chuyển	16.889.280.674	6.049.082.720
Xe cơ giới	252.878.899.025	188.321.509.768
Cháy nổ	73.597.723.500	59.960.054.386
Trách nhiệm	5.526.498.079	5.242.212.597
Thiệt hại kinh doanh	2.349.840.226	3.468.036.883
Hàng không	1.010.431.508	1.339.469.250
Thân tàu và TNDS chủ tàu	18.240.427.917	10.453.933.859
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	3.214.491.115	2.303.016.020
Nông nghiệp	4.517.628.755	360.390.577
<b>Tổng cộng</b>	<b>759.915.619.653</b>	<b>569.832.186.917</b>

*Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sức khỏe và tai nạn con người	468.063.790	234.187.245
Tài sản và thiệt hại	202.134.969.094	159.364.635.176
Hàng hoá vận chuyển	12.957.589.355	4.079.162.521
Xe cơ giới	889.935.347	441.770.819
Cháy nổ	37.069.819.285	33.685.141.507
Trách nhiệm	3.590.774.950	3.682.681.018
Thiệt hại kinh doanh	2.150.863.377	3.257.773.694
Hàng không	720.702.925	694.436.663
Thân tàu và TNDS chủ tàu	12.663.567.247	7.066.748.986
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.436.779.107	1.463.293.455
Nông nghiệp	3.576.923.922	342.371.048
<b>Tổng cộng</b>	<b>277.659.988.399</b>	<b>214.312.202.132</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

**17.1.2 Dự phòng bồi thường**

*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	10.699.955.971	3.867.039.544
Tài sản và thiệt hại	216.009.669.549	168.685.162.100
Hàng hoá vận chuyển	20.208.992.117	28.732.030.489
Xe cơ giới	38.865.056.476	27.645.333.087
Cháy nổ	87.936.823.724	57.018.863.802
Trách nhiệm	2.116.903.773	1.485.697.214
Thiệt hại kinh doanh	-	21.085.000
Hàng không	14.403.162.782	13.272.763.519
Thân tàu và TNDS chủ tàu	40.215.525.301	119.359.829.197
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	40.083.044.479	33.759.520.013
Nông nghiệp	183.669.159	377.387.107
<b>Tổng cộng</b>	<b>470.722.803.331</b>	<b>454.224.711.072</b>

*Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.453.937	-
Tài sản và thiệt hại	165.310.219.139	135.748.396.262
Hàng hoá vận chuyển	14.349.734.483	21.463.566.414
Xe cơ giới	-	5.998.019
Cháy nổ	68.219.089.884	27.120.163.084
Trách nhiệm	418.634.670	1.080.773.645
Thiệt hại kinh doanh	-	20.218.195
Hàng không	13.390.749.831	12.347.572.195
Thân tàu và TNDS chủ tàu	29.910.882.603	112.816.347.566
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	33.244.246.000	32.770.590.211
<b>Tổng cộng</b>	<b>324.845.010.547</b>	<b>343.373.625.591</b>

Dự phòng bồi thường bao gồm:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015. Khoản dự phòng này được trích ở mức 445.323.693.660 Việt Nam đồng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất nêu trên ước tính là 324.845.010.547 Việt Nam đồng.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 25.399.109.671 Việt Nam đồng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015. Phần dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tăng trong năm là 15.255.012.209 đồng Việt Nam, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**18.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của Công ty mẹ	597.492.590.000	597.492.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	410.469.130.000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	164.807.230.000	164.807.230.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.172.768.950.000</u></b>	<b><u>762.299.820.000</u></b>

**18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	762.299.820.000	660.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	410.469.130.000	102.299.820.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b><u>1.172.768.950.000</u></b>	<b><u>762.299.820.000</u></b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b><u>(76.229.982.000)</u></b>	<b><u>(69.299.820.000)</u></b>

**18.3. Cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>117.276.895</b>	<b>76.229.982</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>117.276.895</b>	<b>76.229.982</b>
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	76.229.982
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>117.276.895</b>	<b>76.229.982</b>
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	76.229.982
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>117.276.895</u></b>	<b><u>76.229.982</u></b>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu):	10.000	

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Phí bảo hiểm gốc	1.281.700.341.758	992.799.770.138
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(1.057.325.536)	(754.636.599)
Phí nhận tái bảo hiểm	198.132.082.049	126.083.895.549
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(190.083.432.736)	(113.074.525.920)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.288.691.665.535</b>	<b>1.005.054.503.168</b>

**19.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	154.930.798.342	117.682.093.534
Tài sản và thiệt hại	264.074.415.079	240.237.231.781
Hàng hoá vận chuyển	123.530.609.959	76.983.685.135
Xe cơ giới	476.698.208.231	360.864.482.779
Cháy nổ	156.788.215.146	123.724.523.020
Trách nhiệm	6.403.419.706	6.010.046.704
Thiệt hại kinh doanh	7.109.355.727	6.261.347.675
Hàng không	429.553.250	6.257.851.784
Thân tàu và TNDS chủ tàu	69.313.487.579	45.637.589.817
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	13.724.249.064	7.962.265.990
Nông nghiệp	7.640.704.139	424.015.320
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.280.643.016.222</b>	<b>992.045.133.539</b>

**19.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	32.828.339.696	817.634.753
Tài sản và thiệt hại	132.028.173.214	97.010.941.945
Hàng hoá vận chuyển	6.995.307.465	4.534.697.430
Xe cơ giới	1.511.617.551	824.384.008
Cháy nổ	17.835.404.500	10.957.808.911
Trách nhiệm	501.014.180	692.601.917
Thiệt hại kinh doanh	2.324.927.241	5.814.965.562
Hàng không	4.220.826.820	4.229.825.429
Thân tàu và TNDS chủ tàu	(127.305.635)	470.003.567
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Nông nghiệp	13.777.017	731.032.027
<b>Tổng cộng</b>	<b>198.132.082.049</b>	<b>126.083.895.549</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	530.365.360.039	401.688.553.748
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	<u>(63.347.786.267)</u>	<u>(26.368.898.288)</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>467.017.573.772</u></b>	<b><u>375.319.655.460</u></b>

**20.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	1.435.851.998	574.092.324
Tài sản và thiệt hại	250.861.432.497	200.437.502.351
Hàng hoá vận chuyển	94.089.685.887	54.751.093.742
Xe cơ giới	1.851.974.193	1.415.974.352
Cháy nổ	98.925.812.052	81.410.395.001
Trách nhiệm	3.244.059.034	3.793.215.362
Thiệt hại kinh doanh	8.328.829.113	10.914.364.004
Hàng không	3.034.870.028	8.166.845.356
Thân tàu và TNDS chủ tàu	53.131.161.107	33.825.992.012
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	9.378.859.821	5.996.264.690
Nông nghiệp	<u>6.082.824.309</u>	<u>402.814.554</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>530.365.360.039</u></b>	<b><u>401.688.553.748</u></b>

**21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	110.968.208.928	67.201.214.743
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	<u>(238.907.818)</u>	<u>(160.091.815)</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>110.729.301.110</u></b>	<b><u>67.041.122.928</u></b>

**21.1 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	416.576.422	118.005.924
Tài sản và thiệt hại	46.725.988.531	30.046.007.389
Hàng hoá vận chuyển	22.594.983.386	14.428.699.314
Xe cơ giới	462.346.296	307.568.508
Cháy nổ	29.069.569.397	13.858.207.766
Trách nhiệm	737.441.590	543.227.826
Thiệt hại kinh doanh	2.077.686.923	2.140.773.045
Hàng không	596.572.031	441.641.631
Thân tàu và TNDS chủ tàu	6.737.880.249	4.648.558.727
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.144.953.544	500.643.178
Nông nghiệp	<u>165.302.741</u>	<u>7.789.620</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>110.729.301.110</u></b>	<b><u>67.041.122.928</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	468.165.350.277	342.644.929.219
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	443.808.824.662	307.616.093.398
- Sử dụng dự phòng dao động lớn	(11.112.024.949)	-
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	35.468.550.564	35.028.835.821
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(4.733.681.537)	(822.961.543)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(153.883.717.486)	(108.261.964.428)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	70.636.297.278	127.988.042.754
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(35.604.281.975)	(123.953.986.544)
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>344.579.966.557</b>	<b>237.594.059.458</b>

**22.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	57.295.474.403	32.191.999.097
Tài sản và thiệt hại	63.287.813.767	48.581.059.571
Hàng hoá vận chuyển	54.282.499.318	24.727.656.248
Xe cơ giới	192.299.853.130	135.107.844.093
Cháy nổ	40.018.032.915	37.606.904.151
Trách nhiệm	374.653.862	1.238.021.626
Thiệt hại kinh doanh	5.419.830	63.494.531
Hàng không	-	3.393.520.859
Thân tàu và TNDS chủ tàu	32.935.697.424	24.705.593.222
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	3.309.380.013	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>443.808.824.662</b>	<b>307.616.093.398</b>

**22.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	9.687.560	12.175.833
Tài sản và thiệt hại	31.802.646.043	28.500.297.592
Hàng hoá vận chuyển	1.991.330.646	2.207.955.176
Xe cơ giới	213.729.525	1.024.820.359
Cháy nổ	1.095.409.938	59.317.137
Trách nhiệm	(7.959.761)	15.476.390
Hàng không	163.132.507	923.750.421
Thân tàu và TNDS chủ tàu	6.856.158	876.600
Nông nghiệp	193.717.948	2.284.166.313
<b>Tổng cộng</b>	<b>35.468.550.564</b>	<b>35.028.835.821</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**22.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	86.480.735	111.165.963
Tài sản và thiệt hại	60.215.483.472	47.427.075.025
Hàng hoá vận chuyển	44.262.663.235	18.852.949.405
Xe cơ giới	185.220.860	315.579.057
Cháy nổ	23.015.730.635	20.403.077.121
Trách nhiệm	134.737.596	993.639.030
Thiệt hại kinh doanh	5.197.263	-
Hàng không	46.190.404	3.627.739.611
Thân tàu và TNDS chủ tàu	24.069.472.875	16.530.739.216
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.862.540.411	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>153.883.717.486</b>	<b>108.261.964.428</b>

**23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	121.055.711.023	65.685.201.176
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	114.557.375	686.940.135
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	16.436.039.266	14.736.126.554
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.018.340.841	1.830.707.682
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	4.567.689.449	2.783.276.228
Chi khác (*)	248.112.581.513	175.913.041.067
<b>Tổng cộng</b>	<b>392.304.919.467</b>	<b>261.635.292.842</b>

(\*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí lương cho nhân viên khai thác, chi phí tiếp khách, chi phí marketing...

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.484.226.007	78.573.656.468
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	16.173.985.921	16.409.056.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.317.616.700	4.798.277.862
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.790.249.514	12.228.817.523
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	15.147.288.131	22.343.383.568
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	64.355.226
<b>Tổng cộng</b>	<b>133.913.366.273</b>	<b>134.417.547.204</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền vay	125.341.702	607.809
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	182.141.880	352.606.115
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	3.584.404.859	5.396.060.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.672.185.139	16.279.560.502
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.195.443.601	2.517.937.944
Chi phí tài chính khác	289.877.727	35.977.421
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.049.394.908</b>	<b>24.582.750.297</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	113.259.782.928	102.458.949.624
Chi phí vật liệu	9.586.042.535	7.849.617.003
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.864.015.395	7.956.705.005
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.776.714.014	3.075.028.994
Thuế, phí và lệ phí	4.322.202.512	4.013.708.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.063.238.681	76.457.445.928
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.452.031.300)	4.845.810.531
Chi phí bằng tiền khác	6.056.355.609	3.305.250.147
<b>Tổng cộng</b>	<b>219.476.320.374</b>	<b>209.962.515.760</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	22.970.908	13.332.273
Thu từ các khoản nợ hết nghĩa vụ	2.480.856.794	-
Thu nhập khác	797.448.357	1.497.948.481
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.301.276.059</b>	<b>1.511.280.754</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính	269.923.172	2.251.220.410
Chi phí khác	618.539.611	1.191.916.343
<b>Tổng cộng</b>	<b>888.462.783</b>	<b>3.443.136.753</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.328.081.366	23.922.654.508
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>17.328.081.366</u>	<u>23.922.654.508</u>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	5.403.230.281	490.291.518
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>5.403.230.281</u>	<u>490.291.518</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<u><b>22.731.311.647</b></u>	<u><b>24.412.946.026</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP** (tiếp theo)

**29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
<b>Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế</b>	<b>115.886.674.586</b>	<b>111.997.372.642</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>10.114.444.084</b>	<b>10.754.477.501</b>
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	7.250.997.660	6.452.047.901
Phạt nộp chậm thuế	269.923.172	2.307.458.161
Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.593.523.252	1.994.971.439
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(51.518.997.907)</b>	<b>(14.012.511.471)</b>
Thu lãi cổ tức	(6.317.616.700)	(5.503.277.862)
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm năm trước	(1.994.971.439)	(1.675.081.658)
Chi phí định hạng tín dụng năm trước	-	(882.683.333)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận đã nộp thuế các năm trước	(15.826.867.403)	-
Điều chỉnh các khoản ước nhận tái trong năm	(27.373.756.921)	(5.951.468.618)
Các khoản điều chỉnh khác	(5.785.444)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>74.482.120.763</b>	<b>108.739.338.672</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính năm hiện hành	16.386.066.568	23.922.654.508
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	942.014.798	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>17.328.081.366</b>	<b>23.922.654.508</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm	11.818.090.386	6.232.158.623
Điều chỉnh thuế TNDN phải trả theo biên bản của Thanh tra thuế	(140.047.199)	7.931.633.222
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	(25.173.329.488)	(26.268.355.967)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối năm</b>	<b>3.832.795.065</b>	<b>11.818.090.386</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan trong năm như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	123.320.428.431	75.825.693.839
		Chi phí bồi thường	(2.919.738.369)	(3.651.439.615)
		Chi phí hoa hồng	(7.806.451.506)	(8.457.146.532)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	50.467.443.824	39.824.208.383
		Chi phí thuê văn phòng	(12.766.852.558)	(11.501.352.949)
		Phí chuyển tiền	(2.072.932.649)	(1.332.938.858)
Công ty Cho thuê Tài chính	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	271.514.729	596.414.549
		Chi bồi thường bảo hiểm	(92.706.135)	(137.864.027)
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	71.520.450	30.467.051
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	334.488.069	211.695.461
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	5.674.106.914	3.506.550.000
		Chi bồi thường bảo hiểm	(28.645.905)	(234.658.600)
Công ty cổ phần đầu tư Công đoàn BIDV (BUC)	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	1.099.122.539	1.817.440.776
		Chi bồi thường bảo hiểm	(722.313.500)	(568.676.600)
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Doanh thu phí nhận tái	62.124.891.040	37.071.245.024
		Chi hoa hồng nhận tái	(12.118.627.678)	(7.081.805.924)
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(6.701.499.728)	(3.807.708.454)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan của Tổng Công ty tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Khoản phải thu VND</i>	<i>Khoản phải trả VND</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	21.032.264.481	40.027.824.600
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	1.705.500.000.000	440.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	31.668.129.159	14.747.526.386
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	532.590.969	1.266.020.456
		Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(1.404.208.351)	(1.606.985.878)
		Kỳ quỹ bảo hiểm tại BIDV	6.000.000.000	6.000.000.000
		Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	1.377.890.271	1.281.225.185
Công ty Cho thuê Tài chính I	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Phải thu phí bảo hiểm gốc	132.336.739	118.937.927
		Hoa hồng bảo hiểm	(12.417.605)	(60.398.942)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	76.000.000.000	36.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.046.194.444	1.584.722.222
		Hoa hồng bảo hiểm	(1.780.250)	(15.266.650)
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	37.358.768.706	8.921.862.197
		Phải trả bồi thường nhận tái	(5.493.336.829)	(8.380.101.674)
		Phải trả dự phòng bồi thường nhận tái	(16.258.784.443)	(22.764.371.779)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	538.000.000	532.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>538.000.000</b>	<b>532.000.000</b>

*Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng	5.063.506.464	4.463.361.855
Các khoản trợ cấp khác	120.000.000	68.800.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.183.506.464</b>	<b>4.532.161.855</b>

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

**31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- ▶ Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- ▶ Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các công ty này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

#### *Các cam kết hoạt động*

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>KHOẢN MỤC</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	927.308.300	175.000.000
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	16.565.257.911	20.489.435.314
- Đến hạn trên 5 năm	2.445.833.333	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.938.399.544</b>	<b>20.664.435.314</b>

#### *Thuế nhà thầu*

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

#### *Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	110.133.583.561	108.906.611.908
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	-	-
Ngoại tệ (USD)	65.994,26	711.649,95
Ngoại tệ (EUR)	253,08	262,62
Ngoại tệ (AUD)	12.384,85	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **33. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**

#### **33.1 Cơ chế quản trị**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

#### **33.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm**

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tài bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**33.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.617.545	265.822	609%
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	577.310	190.955	302%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

**33.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm**

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

**33.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

#### 34.1 Rủi ro bảo hiểm

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 125/2012/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).
- ▶ Tổng Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại theo công thức sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại cho năm tài chính hiện tại} \\
 = \\
 \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính trước}}
 \end{array}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**34.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**34.2 Rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**34.2.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**34.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**34.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>		
+5%	8.169.262.261	6.372.024.564
-5%	(8.169.262.261)	(6.372.024.564)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
+5%	537.822.026	419.501.181
-5%	(537.822.026)	(419.501.181)

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 79.796.367.000 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 79.052.044.400 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 3.991.253.529 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: giảm 4.651.619.240 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 3.090.120.055 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: tăng 1.943.916.601 đồng Việt Nam).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**34.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**34.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu của khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

*Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác*

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

*Đơn vị: triệu VND*

	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>		<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>
	<i>&lt; 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>&gt; 360 ngày</i>	
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	2.698	1.026	3.547	14.447	11.307
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
<b>Tổng</b>	<b>2.698</b>	<b>1.026</b>	<b>3.547</b>	<b>17.447</b>	<b>14.307</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	21.234	4.599	6.465	13.557	13.696
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
<b>Tổng</b>	<b>21.234</b>	<b>4.599</b>	<b>6.465</b>	<b>16.557</b>	<b>16.696</b>

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**34.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**34.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

*Đáo hạn theo hợp đồng*

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014:

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về bảo hiểm	34.329.035.690	-	-	34.329.035.690
Phải trả về tái bảo hiểm	-	225.707.111.728	-	225.707.111.728
Chi phí phải trả	-	14.257.972.097	-	14.257.972.097
Dự phòng phải trả bồi thường	470.722.803.331	-	-	470.722.803.331
Các khoản phải trả khác	170.465.657.038	-	-	170.465.657.038
	<b>675.517.496.059</b>	<b>239.965.083.825</b>	-	<b>915.482.579.884</b>

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về bảo hiểm	29.533.098.849	-	-	29.533.098.849
Phải trả về tái bảo hiểm	-	241.750.931.025	-	241.750.931.025
Chi phí phải trả	-	14.304.710.299	-	14.304.710.299
Dự phòng phải trả bồi thường	454.441.140.574	-	-	454.441.140.574
Các khoản phải trả khác	125.262.826.336	-	-	125.262.826.336
	<b>609.237.065.759</b>	<b>256.055.641.324</b>	-	<b>865.292.707.083</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính** (tiếp theo)

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	Nguyên giá VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND
<b>31 tháng 12 năm 2015</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	202.376.164.858	-	(21.886.183.506)	180.489.981.352
Cổ phiếu niêm yết	73.964.516.858	-	(4.968.581.575)	68.995.935.283
Cổ phiếu chưa niêm yết	78.411.648.000	-	(16.917.601.931)	61.494.046.069
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	2.512.694.509.793	51.806.177.332	(14.306.851.001)	2.550.193.836.124
Trái phiếu	233.439.500.000	8.857.153.729	(3.000.000.000)	239.296.653.729
Đầu tư tiền gửi	1.969.500.000.000	42.869.456.936	-	2.012.369.456.936
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	294.065.838.178	-	(11.306.851.001)	282.758.987.177
Các khoản phải thu khác	9.689.171.615	-	-	9.689.171.615
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	79.566.667	-	6.079.566.667
Tiền và tương đương tiền	234.893.788.001	781.055.555	-	235.674.843.556
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.949.964.462.652</b>	<b>52.587.232.887</b>	<b>(36.193.034.507)</b>	<b>2.966.358.661.032</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	260.242.871.481	-	-	260.242.871.481
Chi phí phải trả	14.257.972.097	-	-	14.257.972.097
Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác	31.678.008.352	-	-	31.678.008.352
<b>Tổng cộng</b>	<b>306.178.851.930</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>306.178.851.930</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý VND
	Nguyên giá VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
<b>31 tháng 12 năm 2014</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Chứng khoán sẵn sàng để bán	198.716.052.716	-	(19.690.739.905)	179.025.312.811
Cổ phiếu niêm yết	67.187.909.716	-	(2.970.892.068)	64.217.017.648
Cổ phiếu chưa niêm yết	81.528.143.000	-	(16.719.847.837)	64.808.295.163
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	1.370.741.704.947	45.935.085.863	(19.758.882.301)	1.396.917.908.509
Trái phiếu	130.000.000.000	4.776.917.808	(3.000.000.000)	131.776.917.808
Đầu tư tiên gửi	962.000.000.000	41.033.334.722	-	1.003.033.334.722
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	265.301.208.588	-	(16.758.882.301)	248.542.326.287
Các khoản phải thu khác	5.033.346.520	-	-	5.033.346.520
Tài sản ngắn hạn khác	2.361.195.293	-	-	2.361.195.293
Kỳ quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	124.833.333	-	6.124.833.333
Tài sản dài hạn khác	45.954.546	-	-	45.954.546
<b>Tiền và tương đương tiền</b>	<b>145.220.016.867</b>	<b>368.720.831</b>	<b>-</b>	<b>145.588.737.698</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.714.677.774.530</b>	<b>46.303.806.694</b>	<b>(39.449.622.206)</b>	<b>1.721.531.959.018</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	271.284.029.874	-	-	271.284.029.874
Chi phí phải trả	14.304.710.299	-	-	14.304.710.299
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.328.495.744	-	-	14.328.495.744
<b>Tổng cộng</b>	<b>299.917.235.917</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>299.917.235.917</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá trị giao dịch trung bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ**

Trong năm 2015, do ảnh hưởng của việc thay đổi về yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày kỳ báo cáo tài chính riêng kỳ này. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

*Trích từ Bảng cân đối kế toán riêng*

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 200 và điều chỉnh theo KTNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>2.083.167.053.488</b>	<b>51.972.256.717</b>	<b>2.135.139.310.205</b>
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.031.493.160.648</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>1.081.493.160.648</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	1.034.626.052.716	(1.034.626.052.716)	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.132.892.068)	3.132.892.068	-
1. Chứng khoán kinh doanh		72.626.052.716	72.626.052.716
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.132.892.068)	(3.132.892.068)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.012.000.000.000	1.012.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>298.733.582.234</b>	<b>8.143.960.651</b>	<b>306.877.542.885</b>
<b>1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>265.301.208.588</b>	<b>1.463.863.077</b>	<b>266.765.071.665</b>
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	265.301.208.588	1.463.863.077	266.765.071.665
4. Các khoản phải thu khác	51.337.153.214	(51.337.153.214)	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	-	58.017.250.788	58.017.250.788
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>146.828.992</b>	<b>326.010.221</b>	<b>472.839.213</b>
1. Hàng tồn kho	146.828.992	326.010.221	472.839.213
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>49.950.643.817</b>	<b>(6.560.720.948)</b>	<b>43.389.922.869</b>
<b>1. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>42.866.113.304</b>	<b>119.376.626</b>	<b>42.985.489.930</b>
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	42.446.555.541	119.376.626	42.565.932.167
5. Tài sản ngắn hạn khác	6.680.097.574	(6.680.097.574)	-
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>557.622.820.930</b>	<b>63.006.793</b>	<b>557.685.827.723</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	214.249.195.339	63.006.793	214.312.202.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ** (tiếp theo)

*Trích từ Bảng cân đối kế toán riêng* (tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 200 và điều chỉnh theo KTNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>303.205.839.885</b>	<b>(50.000.000.000)</b>	<b>253.205.839.885</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>45.954.546</b>	<b>6.045.954.546</b>
4.2. Phải thu dài hạn khác	-	45.954.546	45.954.546
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>274.192.172.163</b>	<b>(50.000.000.000)</b>	<b>224.192.172.163</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	256.090.000.000	(256.090.000.000)	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(16.557.847.837)	16.557.847.837	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	126.090.000.000	126.090.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(16.557.847.837)	(16.557.847.837)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	80.000.000.000	80.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>2.265.361.041</b>	<b>(45.954.546)</b>	<b>2.219.406.495</b>
4. Tài sản dài hạn khác	45.954.546	(45.954.546)	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>2.386.372.893.373</b>	<b>1.972.256.717</b>	<b>2.388.345.150.090</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ** (tiếp theo)

*Trích từ Bảng cân đối kế toán riêng* (tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 200 và điều chỉnh theo KTNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.508.281.622.194</b>	<b>1.214.307.237</b>	<b>1.509.495.929.431</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>1.500.886.362.618</b>	<b>5.983.291.096</b>	<b>1.506.869.653.714</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	271.284.029.874	734.534.371	272.018.564.245
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	271.265.447.057	734.534.371	271.999.981.428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.210.700.683	411.157.827	26.621.858.510
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	4.768.983.859	4.768.983.859
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	42.215.411.883	(14.322.678)	42.201.089.205
<b>15. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>1.097.430.055.685</b>	<b>82.937.717</b>	<b>1.097.512.993.402</b>
15.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	569.539.138.918	293.047.999	569.832.186.917
15.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	454.441.140.575	(216.429.503)	454.224.711.072
15.3. Dự phòng dao động lớn	73.449.776.192	6.319.221	73.456.095.413
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>7.395.259.576</b>	<b>(4.768.983.859)</b>	<b>2.626.275.717</b>
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.768.983.859	(4.768.983.859)	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>878.091.271.179</b>	<b>757.949.480</b>	<b>878.849.220.659</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>878.091.271.179</b>	<b>757.949.480</b>	<b>878.849.220.659</b>
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	91.462.976.936	757.949.480	92.220.926.416
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>2.386.372.893.373</b>	<b>1.972.256.717</b>	<b>2.388.345.150.090</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ** (tiếp theo)

*Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Năm trước (đã trình bày)	Điều chỉnh theo KTNN	Năm trước (trình bày lại)
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>1.003.665.984.251</b>	<b>1.388.518.917</b>	<b>1.005.054.503.168</b>
- Phí bảo hiểm gốc	991.163.210.452	881.923.087	992.045.133.539
- Phi nhận tái bảo hiểm	125.284.251.720	799.643.829	126.083.895.549
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(112.781.477.921)	(293.047.999)	(113.074.525.920)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(374.227.637.935)</b>	<b>(1.092.017.525)</b>	<b>(375.319.655.460)</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	(400.533.529.430)	(1.155.024.318)	(401.688.553.748)
- Tăng (giảm) dự phòng phi nhượng tái bảo hiểm	26.305.891.495	63.006.793	26.368.898.288
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>629.438.346.316</b>	<b>296.501.392</b>	<b>629.734.847.708</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>90.395.154.533</b>	<b>321.756.101</b>	<b>90.716.910.634</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	66.719.366.827	321.756.101	67.041.122.928
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>719.833.500.849</b>	<b>618.257.493</b>	<b>720.451.758.342</b>
<b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(128.204.472.257)</b>	<b>216.429.503</b>	<b>(127.988.042.754)</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>(237.810.488.961)</b>	<b>216.429.503</b>	<b>(237.594.059.458)</b>
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	(7.159.139.327)	(6.319.221)	(7.165.458.548)
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(261.452.644.949)</b>	<b>(182.647.893)</b>	<b>(261.635.292.842)</b>
- Chi hoa hồng bảo hiểm	(65.502.553.283)	(182.647.893)	(65.685.201.176)
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(506.422.273.237)</b>	<b>27.462.389</b>	<b>(506.394.810.848)</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>213.411.227.612</b>	<b>645.719.882</b>	<b>214.056.947.494</b>
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(210.288.525.981)	326.010.221	(209.962.515.760)
<b>22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>112.957.498.538</b>	<b>971.730.103</b>	<b>113.929.228.641</b>
<b>26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>111.025.642.539</b>	<b>971.730.103</b>	<b>111.997.372.642</b>
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(23.708.873.885)	(213.780.623)	(23.922.654.508)
<b>29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>86.826.477.136</b>	<b>757.949.480</b>	<b>87.584.426.616</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

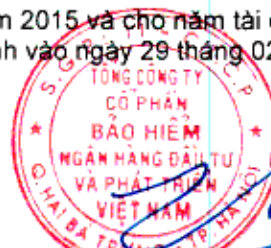
Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

**38. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Báo cáo tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 02 năm 2016.

Ông Nguyễn Xuân Đồng  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2016

